

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2023

V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lương Bằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Tấn Dũng.

2. Ông Trương Thanh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2023, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 182/2023/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lý Thị Thu B, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1984; Nơi cư trú: Ấp BHT, xã TTHA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Trần Hữu D, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Ấp BHT, xã TTHA, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 5 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lý Thị Thu B trình bày: Vào năm 2000, chị quen biết với anh Trần Hữu D rồi tiến đến hôn nhân, anh chị không có tổ chức lễ cưới và không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, đến đầu năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn về chuyện tình cảm, thường xuyên cự cãi nhau, anh D thường hay đánh chị, đến năm 2018 thì anh chị đã không còn sống chung cho đến nay, nay nhận thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, không hàn gắn được nữa, nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Hữu D. Về nuôi con chung: Chị yêu cầu được nuôi cháu Trần Huỳnh N1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2014 và không yêu cầu anh Trần Hữu D cấp dưỡng nuôi con; còn 02 cháu Trần Như H, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2005 và Trần Hữu N2, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2001 đã trưởng thành, tự lo cuộc sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với anh Trần Hữu D đã được Toà án triệu tập để hòa giải và xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh từ chối không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải và xét xử.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 21 tháng 6 năm 2023 của cháu Trần Huỳnh N1 trình bày: Nguyên vọng con muốn sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Lý Thị Thu B và anh Trần Hữu D; về nuôi con chung: Giao con chung Trần Huỳnh N1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2014 cho chị Thu B tiếp tục nuôi dưỡng, anh Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con; còn 02 cháu Trần Như H, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2005 và Trần Hữu N2, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2001 đã trưởng thành, có gia đình riêng, tự lo cuộc sống bản thân, nên Viện kiểm sát không đề cập đến; về tài sản chung và nợ chung: Chị Lý Thị Thu B trình bày tự thỏa thuận, còn anh Trần Hữu D không có văn bản ghi ý kiến, nên Viện kiểm sát không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đây là vụ kiện tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Bị đơn anh Trần Hữu D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị Thu B và anh Trần Hữu D tuy sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 2000 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”

[4] Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.”*

[5] Do chị Thu B và anh Hữu D không có đăng ký kết hôn theo pháp luật quy định, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Thu B và anh Hữu D là vợ chồng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này;...”*

[6] Về việc nuôi con: Chị Lý Thị Thu B yêu cầu được nuôi cháu Trần Huỳnh N1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2014 và không yêu cầu anh Trần Hữu D cấp dưỡng nuôi con; còn 02 cháu Trần Như H, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2005 và Trần Hữu N2, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2001 đã trưởng thành, tự lo cuộc

sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi chị Thu B và anh Hữu D không còn sống chung và hiện nay thì cháu Huỳnh N1 do chị Thu B chăm sóc, nuôi dưỡng và cháu cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị Thu B được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Huỳnh N1, anh Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Thu B không có yêu cầu và cũng phù hợp với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát; đối với 02 cháu Trần Như H, sinh ngày 28 tháng 02 năm 2005 và Trần Hữu N2, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2001 đã trưởng thành, có gia đình riêng, tự lo cuộc sống bản thân, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Lý Thị Thu B cho rằng anh chị đã tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết, còn anh Trần Hữu D không gửi văn bản ghi ý kiến của mình để Tòa án xem xét, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[8] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc đương sự phải chịu tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lý Thị Thu B và anh Trần Hữu D.

2. Về việc nuôi con chung:

2.1. Chị Lý Thị Thu B được tiếp tục chăm sóc giáo dục, nuôi dưỡng con chung Trần Huỳnh N1, sinh ngày 14 tháng 11 năm 2014.

2.2. Anh Trần Hữu D không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Lý Thị Thu B chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004369 ngày 02 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hồng Ngự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Hồng Ngự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lương Bằng